



chǐ zi
尺子

Noun · ruler

Example Sentences

zhè shì yī bǎ chǐ zi
这是一把尺子。

This is a ruler.

wǒ yòng chǐ zi huà le yì tiáo zhí xiàn
我用尺子画了一条直线。

I drew a straight line with a ruler.

lǎo shī ràng wǒ men yòng chǐ zi cè liáng kè běn de cháng dù
老师让我们用尺子测量课本的长度。

The teacher asked us to use a ruler to measure the length of the textbook.

Trace each character, then write the word on your own.

尺	尺	尺	尺	尺	尺	尺													
子	子	子	子	子	子														